

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ
Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc thường trực

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		767,009,612,293	777,700,050,219
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3,945,154,699	228,457,616,692
1 Tiền	111		3,945,154,699	228,457,616,692
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.	-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348,890,968,856	206,668,011,494
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	173,797,416,231	211,124,937,554
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	92,432,050,615	50,768,678,408
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	143,071,604,834	5,184,498,356
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(60,410,102,824)	(60,410,102,824)
IV Hàng tồn kho	140		247,073,238,222	181,198,323,077
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	249,873,466,168	181,307,079,046
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,800,227,946)	(108,755,969)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		167,100,250,516	161,376,098,956
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	4,332,511,553	3,635,354,640
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		159,142,709,361	157,740,744,316
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	3,625,029,602	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,491,501,201,976	2,389,916,323,016
I Các khoản phải thu dài hạn	210		219,411,409,918	156,854,697,592
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	219,411,409,918	156,854,697,592
II Tài sản cố định	220		122,682,042,578	135,410,988,399
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	76,693,516,266	87,482,750,362
- Nguyên giá	222		559,701,096,007	559,317,096,007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483,007,579,741)	(471,834,345,645)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	45,988,526,312	47,928,238,037
- Nguyên giá	228		57,227,979,082	57,227,979,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,239,452,770)	(9,299,741,045)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	2,143,721,763,082	2,089,555,485,887
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,143,721,763,082	2,089,555,485,887
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.	283,853,641	283,853,641
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283,853,641	283,853,641
VI Tài sản dài hạn khác	260		5,402,132,757	7,811,297,497
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5,402,132,757	7,811,297,497
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,258,510,814,269	3,167,616,373,235

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,974,264,372,046	1,897,891,373,284
I Nợ ngắn hạn	310		1,211,480,467,226	976,318,468,468
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	243,256,639,623	174,563,722,890
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	209,054,993,470	149,576,264,685
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	3,369,830,830	4,890,201,326
4 Phải trả người lao động	314		12,854,606,563	14,713,709,889
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	16,720,584,124	5,099,275,741
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5,061,670,611	6,026,920,376
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	720,607,583,776	620,893,815,332
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554,558,229	554,558,229
II Nợ dài hạn	330		762,783,904,820	921,572,904,816
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2,209,600,000	1,720,600,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	760,280,016,892	919,558,016,888
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V..	294,287,928	294,287,928
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,284,246,442,223	1,269,724,999,951
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1,284,246,442,223	1,269,724,999,951
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,558,850,642	65,028,588,865
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,028,588,865	43,343,785,822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14,530,261,777	21,684,803,043
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,451,968,284	7,460,787,789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,258,510,814,269	3,167,616,373,235

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực







Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II-2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						Mẫu số B 02 - DN	
Quý II năm 2025						Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	290,734,582,522	263,412,738,852	511,142,617,234	502,020,466,067	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,202,828,762	-	1,203,647,429	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		289,531,753,760	263,412,738,852	509,938,969,805	502,020,466,067	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	247,068,988,957	209,743,990,996	420,847,775,941	400,654,426,920	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,462,764,803	53,668,747,856	89,091,193,864	101,366,039,147	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	378,205,168	802,554,388	744,442,631	1,219,169,087	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	20,174,031,411	14,456,148,512	22,655,432,918	21,851,976,264	
Trong đó: Chi phí lãi vay			10,670,430,178	8,939,145,805	19,202,710,312	17,605,520,345	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,247,063,410	1,441,544,846	2,536,472,456	2,492,917,184	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	22,660,503,368	23,659,696,322	46,149,017,125	55,234,301,615	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1,240,628,218)	14,913,912,564	18,494,713,996	23,006,013,171	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	62,093,152	109,914,007	91,469,746	85,706,702	
12. Chi phí khác	32	VI.6.	197,983,651	696,455,320	275,226,261	964,126,551	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(135,890,499)	(586,541,313)	(183,756,515)	(878,419,849)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,376,518,717)	14,327,371,251	18,310,957,481	22,127,593,322	

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3,789,515,209	5,825,064,889	3,789,515,209	4,641,771,034
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(5,166,033,926)	8,502,306,362	14,521,442,272	17,485,822,288
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	(5,157,964,344)	8,511,223,786	14,530,261,777	17,494,739,712
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8,009,582)	(8,917,424)	(8,819,505)	(8,917,424)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75.12	128.25	154

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Phó Tổng giám đốc thường trực



(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Đức Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,310,957,481	22,127,593,322
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,112,945,821	15,004,217,588
- Các khoản dự phòng	03	2,691,471,977	2,906,829,077
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8,803,496,241	4,202,647,441
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22,113,807)	(469,109,021)
- Chi phí lãi vay	06	19,202,710,312	17,605,520,345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62,099,468,025	61,377,698,752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(209,800,396,959)	(227,106,808,282)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(68,566,387,122)	45,338,359,235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	116,597,175,418	85,301,470,619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,712,007,827	3,344,985,170
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,138,940,229)	(12,218,509,443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,295,876,770)	(11,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(110,392,949,810)	(55,462,803,949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54,550,277,195)	(73,398,281,582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,864,492	417,231,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54,528,412,703)	(72,881,049,753)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

(tiếp theo)

II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	385,649,101,625	232,464,780,350
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(445,213,333,177)	(294,303,181,239)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,029,573)	(12,875,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(59,607,261,125)</i>	<i>(61,851,275,889)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(224,528,623,638)</i>	<i>(190,195,129,591)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>228,457,616,692</i>	<i>206,216,639,888</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>16,161,645</i>	<i>119,560,664</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>3,945,154,699</i>	<i>16,141,070,961</i>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 20 ngày 21/03/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là 1.132.999.020.000 VND (Một nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 113.299.902 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Nội Bài, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCD ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác..

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, máy chủ ảo và công thức thuốc

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất được phẩm tiêu chuẩn GMP EU, trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại cuối kỳ hoặc cuối năm theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	3,945,154,699	228,457,616,692
<i>Tiền mặt</i>	<i>2,703,334,102</i>	<i>2,716,021,955</i>
Tiền mặt VND	2,521,676,282	2,539,189,202
Tiền mặt USD	181,657,820	176,832,753
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1,241,820,597</i>	<i>225,741,594,737</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	1,021,909,553	223,030,531,211
Tiền gửi ngân hàng USD	192,183,234	2,686,900,833
Tiền gửi ngân hàng EUR	27,727,810	24,162,693
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	3,945,154,699	228,457,616,692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641	1,176,000,000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641	1,176,000,000
Cộng	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641	1,176,000,000
				283,853,641

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661	(33,988,273,662)	48,554,676,661	(33,988,273,662)
Công ty CP Thương mại Vina Úc	1,248,408,000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	1,076,519,997	-	11,076,519,997	-
Công ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc	3,442,186,477		2,927,575,506	
Các đối tượng khác	119,475,625,096	(7,050,310,169)	148,566,165,390	(7,050,310,169)
Cộng	173,797,416,231	(41,038,583,831)	211,124,937,554	(41,038,583,831)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	8,066,635,605	8,066,635,605
Yeosung Filling System Co., Ltd.	6,598,252,000	6,598,252,000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15,481,044,300	15,481,044,300
Các đối tượng khác	62,286,118,710	20,622,746,503
Cộng	92,432,050,615	50,768,678,408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	143,071,604,834	-	5,184,498,356	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	892,108,457	-	898,286,197	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	190,029,214	-	218,943,598	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500,000,000	-	500,000,000	-
Các đối tượng khác	202,079,243	-	179,342,599	-
Phải thu khác	141.772.217.320	-	3.762.551.122	-
Lãi dự thu	30,468,493	-	30,219,178	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	57,156,501	-	47,739,618	-
Các đối tượng khác	141,684,592,326	-	3,684,592,326	-
Tạm ứng	367,013,900	-	483,395,880	-
Lê Phú Đức	35,000,000	-	70,000,000	-
Đỗ Thị Bích Huệ	50,000,000	-	50,000,000	-
Nguyễn Quốc Đạt	50,000,000	-	50,000,000	-
Các đối tượng khác	232,013,900	-	313,395,880	-
Dư nợ 3388	40,265,157	-	40,265,157	-
b) Dài hạn	219,411,409,918	(19,371,518,993)	156,854,697,592	(19,371,518,993)
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993	(19,371,518,993)	19,371,518,993	(19,371,518,993)
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà			137,443,287,674	
Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	200.000.000.000			
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39,890,925		39,890,925	
Cộng	362,483,014,752	(19,371,518,993)	162,039,195,948	(19,371,518,993)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Appollo Oil	33,988,273,662		33,988,273,662	
Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê	2,565,085,530		2,565,085,530	
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành	1,814,538,915		1,814,538,915	
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6,082,005	-	6,082,005	
Công ty TNHH TMDP Thanh Phương	980,000,001		980,000,001	
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	866,127,058		866,127,058	
Công ty TNHH DP Phúc Sinh	713,493,422		713,493,422	
Công ty CP Winvet VN	48,394,552		48,394,552	
Công ty TNHH TMQT và DVTH Việt Nhật	28,420,686		28,420,686	
Công ty TNHH Phúc Lâm	28,168,000		28,168,000	
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993		19,371,518,993	
Cộng	60,410,102,824	-	60,410,102,824	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	250,075,990	-	293,996,260	-
Nguyên liệu, vật liệu	174,457,027,673	(2,792,529,942)	116,595,122,061	(100,876,303)
Công cụ, dụng cụ	2,266,086,237		2,210,998,157	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,596,300,188		21,929,047,964	
Thành phẩm	38,976,767,309	(7,698,004)	37,952,402,131	(7,879,666)
Hàng hóa	12,327,208,771		2,325,512,473	
Cộng	249,873,466,168	(2,800,227,946)	181,307,079,046	(108,755,969)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II-2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	126,732,541,191	413,526,075,065	14,893,321,615	4,165,158,136	559,317,096,007
Mua trong năm	-	384,000,000			384,000,000
Tăng khác	-	30,000,000		75,875,000	105,875,000
Giảm khác				(105,875,000)	(105,875,000)
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Số dư ngày 30/06/2025	126,732,541,191	413,940,075,065	14,893,321,615	4,135,158,136	559,701,096,007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	91,863,641,635	365,467,027,175	12,469,698,846	2,033,977,989	471,834,345,645
Khấu hao trong kỳ	2,248,823,195	8,102,005,349	515,991,238	306,414,314	11,173,234,096
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư ngày 30/06/2025	94,112,464,830	373,569,032,524	12,985,690,084	2,340,392,303	483,007,579,741
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	34,868,899,556	48,059,047,890	2,423,622,769	2,131,180,147	87,482,750,362
Tại ngày 30/06/2025	32,620,076,361	40,371,042,541	1,907,631,531	1,794,765,833	76,693,516,266

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính, máy chủ ảo, công thức thuốc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2025	57,227,979,082	57,227,979,082
Mua trong kỳ		-
Số dư ngày 30/06/2025	57,227,979,082	57,227,979,082
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2025	9,299,741,045	9,299,741,045
Khấu hao trong kỳ	1,939,711,725	1,939,711,725
Số dư ngày 30/06/2025	11,239,452,770	11,239,452,770
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	47,928,238,037	47,928,238,037
Tại ngày 30/06/2025	45,988,526,312	45,988,526,312

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	2,116,838,592,355	2,062,672,315,160
+ PMU1	1,459,877,103,926	1,432,868,660,346
+ PMU2	656,961,488,429	629,803,654,814
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26,883,170,727	26,883,170,727
Cộng	2,143,721,763,082	2,089,555,485,887

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại thôn Thạch Lỗi, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>4,332,511,553</i>	<i>3,635,354,640</i>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,462,702,663	1,811,936,450
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,869,808,890	1,823,418,190
<i>b) Dài hạn</i>	<i>5,402,132,757</i>	<i>7,811,297,497</i>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,183,677,197	1,247,323,773
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,218,455,560	6,563,973,724
Cộng	9,734,644,310	11,446,652,137

12. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Truking Technology Limited	15,461,708,700	15,461,708,700	15,461,708,700	15,461,708,700
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	4,042,930,396	4,042,930,396	3,945,394,516	3,945,394,516
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	490,588,590	490,588,590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	36,756,720	36,756,720	36,756,720	36,756,720
Các đối tượng khác	223,224,655,217	223,224,655,217	154,629,274,364	154,629,274,364
Cộng	243,256,639,623	243,256,639,623	174,563,722,890	174,563,722,890

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	17,544,495,316	13,853,016,361
Công ty CP Thương mại Vina Úc	2,467,400,000	2,467,400,000
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	3,841,283,786	2,697,114,240
Công ty TNHH Dược phẩm Ấn Đức	8,438,665,827	7,149,199,151
Công ty CP DP EUPHAR	1,345,003,185	2,272,000,000
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMMH	18,020,930,712	16,682,180,840
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	8,117,434,918	2,729,259,671
Các đối tượng khác	149,279,779,726	101,726,094,422
Cộng	209,054,993,470	149,576,264,685

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2025
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,876,192,391	3,789,515,209	5,295,876,770	3,369,830,830
Thuế thu nhập cá nhân	14,008,935		14,008,935	-
Cộng	4,890,201,326	3,818,246,191	5,338,616,687	3,369,830,830
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	25,005,719,883	25,005,719,883	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8,218,656,966	8,236,641,606	17,984,640
Thuế nhập khẩu	-	1,673,097,053	1,673,097,053	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	417,607,125	461,135,825	43,528,700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,077,422,634	9,640,938,896	3,563,516,262
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10,726,595	10,726,595	-
Cộng	-	41,408,230,256	45,033,259,858	3,625,029,602

15. Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền thuê nhà	138,757,500	
Trích trước phí kiểm toán	225,000,000	270,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	15,841,066,920	3,777,296,837
Trích trước chi phí khác	515,759,704	1,051,978,904
Cộng	16,720,584,124	5,099,275,741

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,061,670,611	6,026,920,376
Kinh phí công đoàn	247,222,781	856,081,701
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	657,020,000	1,174,020,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,157,427,830	3,996,818,675
<i>Tra cổ tức cổ đông</i>	<i>861,643,575</i>	<i>904,673,148</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp</i>	<i>21,622,000</i>	<i>21,622,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3,274,162,255</i>	<i>3,070,523,527</i>
b) Dài hạn	2,209,600,000	1,720,600,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,209,600,000	1,720,600,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Công ty TNHH XNK & TM Phương Linh</i>	<i>216,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>353,600,000</i>	<i>80,600,000</i>
Cộng	7,271,270,611	7,747,520,376

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II-2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dãi hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (3)	760,280,016,892	760,280,016,892	-	159,277,999,996	919,558,016,888	919,558,016,888	
	613,922,874,004	613,922,874,004		138,778,000,000	752,700,874,004	752,700,874,004	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (4)	146,357,142,888	146,357,142,888		20,499,999,996	166,857,142,884	166,857,142,884	
Cộng	1,480,887,600,668	1,480,887,600,668	544,927,101,621	604,491,333,173	1,540,451,832,220	1,540,451,832,220	

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1809635/HĐTD ngày 25/11/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hết ngày 30/10/2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định từ cơ sở hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bao lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 04/2025/HĐTD/HGM ngày 13/01/2025 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định từ cơ sở hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (3) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giải đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giải đoạn 2 (PMU2).
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giải đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ tức hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn I (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.

(4) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:

- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021

- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2024	1,132,999,020,000	25,731,363,636	43,343,785,822	1,202,074,169,458
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	21,684,803,043	21,684,803,043
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1,132,999,020,000	25,731,363,636	65,028,588,865	1,223,758,972,501
Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	14,530,261,777	14,530,261,777
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	1,132,999,020,000	25,731,363,636	79,558,850,642	1,238,289,234,278

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58,707,830,000	58,707,830,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14,217,330,000	14,217,330,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412,000,000,000	412,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	139,420,660,000	139,420,660,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154,500,000,000	154,500,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206,000,000,000	206,000,000,000
Các cổ đông khác	148,153,200,000	148,153,200,000
Cộng	1,132,999,020,000	1,132,999,020,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	113,299,902	113,299,902

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2025	01/01/2025
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	14,411.76	113,410.70
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	7,408.76	106,407.70
EUR	920.34	925.30
Tiền gửi ngân hàng	920.34	925.30

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	109,499,547,007	66,652,136,933	142,745,592,865	147,236,726,097
Doanh thu bán thành phẩm	178,581,930,695	194,821,073,497	363,611,592,175	350,556,350,633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,653,104,820	1,939,528,422	4,785,432,194	4,227,389,337
Cộng	290,734,582,522	263,412,738,852	511,142,617,234	502,020,466,067

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	105,824,109,959	66,147,830,848	136,998,918,070	145,765,736,239
Giá vốn thành phẩm đã bán	136,617,367,451	140,842,752,237	279,221,346,324	251,531,370,234
Giá vốn cung cấp dịch vụ	793,981,481	-	793,981,481	-
Xử lý hàng hỏng	1,142,058,089	-	1,142,058,089	8,375,538,603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,713,884,349	2,753,407,911	2,713,884,349	2,753,407,911
Hoàn nhập dự phòng GG HTK	(22,412,372)	-	(22,412,372)	(7,771,626,067)
Cộng	247,068,988,957	209,743,990,996	420,847,775,941	400,654,426,920

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11,206,671	282,996,957	22,113,807	398,213,498
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	366,998,497	519,557,431	722,328,824	820,955,589
Cộng	378,205,168	802,554,388	744,442,631	1,219,169,087

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	10,670,430,178	8,939,145,805	19,202,710,312	17,605,520,345
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	683,943,347	1,194,794,602	(5,366,935,280)	4,246,455,919
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	8,819,657,886	4,322,208,105	8,819,657,886	
Cộng	20,174,031,411	14,456,148,512	22,655,432,918	21,851,976,264

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	100,000,000		75,000,000
Thu nhập khác	62,093,152	9,914,007	91,469,746	10,706,702
Cộng	62,093,152	109,914,007	91,469,746	85,706,702

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	750,000	3,066,855	10,726,595	3,066,855
Thù lao trả HĐQT	180,000,000	120,000,000	180,000,000	120,000,000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ		29,104,477		4,104,477
Chi phí khác	17,233,651	544,283,988	84,499,666	836,955,219
Cộng	197,983,651	696,455,320	275,226,261	964,126,551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,247,063,410	1,441,544,846	2,536,472,456	2,492,917,184
Chi phí nhân viên	559,690,497	627,412,106	1,203,148,277	1,231,779,426
Chi phí vật liệu, bao bì	130,174	9,433,803	7,840,467	32,172,886
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	108,667	4,733,636	1,238,667
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,647,186	4,647,186	9,294,372	9,294,372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321,001,190	577,372,507	666,981,397	707,390,779
Chi phí bằng tiền khác	361,594,363	222,570,577	644,474,307	511,041,054
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22,660,503,368	23,659,696,322	46,149,017,125	55,234,301,615
Chi phí nhân viên quản lý	12,195,941,461	12,601,655,904	24,509,629,234	24,258,931,887
Chi phí vật liệu quản lý	711,044,441	730,796,985	1,203,104,166	1,582,192,574
Chi phí đồ dùng văn phòng	477,477,587	622,628,919	1,015,524,242	1,477,193,642
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,753,653,148	1,944,299,783	3,505,069,806	4,015,461,233
Thuế, phí và lệ phí	3,544,976,086	-	7,237,653,121	7,608,106,267
Chi phí dự phòng	-	-	-	5,943,583,738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,339,744,047	3,127,852,745	4,660,200,370	2,423,785,041
Chi phí bằng tiền khác	1,637,666,598	4,632,461,986	4,017,836,186	7,925,047,233
Cộng	23,907,566,778	25,101,241,168	48,685,489,581	57,727,218,799

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	385,649,101,625	232,464,780,350
Cộng	385,649,101,625	232,464,780,350

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	445,213,333,177	294,303,181,239
Cộng	445,213,333,177	294,303,181,239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2024 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm TƯ I - Pharbaco

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

